

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2156/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học
Ngành Y học cổ truyền

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 01/8/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Y học cổ truyền

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Y học cổ truyền có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

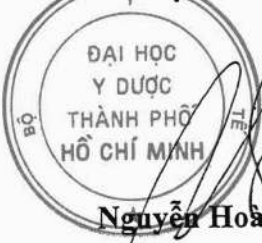
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trường phòng Hành chính tổng hợp, Trường phòng Đào tạo đại học, Trường khoa Y học cổ truyền, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Đinh*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_NLNT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ĐẠI HỌC
Y DƯỢC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Bắc

**BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Y HỌC CỔ TRUYỀN (TRADITIONAL MEDICINE)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2156/QĐ-ĐHYD, ngày 30/8/2022
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720115 - Trình độ đào tạo: Đại học
Số năm đào tạo: 6 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
1	Ứng dụng kiến thức khoa học cơ bản, khoa học y sinh, y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại và y học chứng cứ trong thực hành chăm sóc các vấn đề sức khỏe thường gặp.	X		
2	Ứng dụng các nguyên tắc y tế công cộng trong thực hành chăm sóc các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng Y học cổ truyền kết hợp với Y học hiện đại.	X		
3	Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học về một vấn đề trong thực hành chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại.	X		
4	Ứng dụng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và qui định pháp luật để giải thích các tình huống trong thực hành chăm sóc sức khỏe ban đầu.	X		
5	Trình bày các đặc điểm về tổ chức và quản lý trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	X		
6	Ứng dụng kỹ năng thu thập, tổng hợp và đánh giá thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để chẩn đoán các vấn đề sức khỏe thường gặp theo y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe ban đầu.		X	
7	Lập kế hoạch chăm sóc, quản lý các vấn đề sức khỏe thường gặp theo nguyên lý y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại.		X	

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
8	Xử trí bước đầu các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng phương pháp y học cổ truyền, y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại an toàn, hợp lý theo quy định của Bộ Y Tế.		X	
9	Xây dựng nội dung chăm sóc các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại để tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cho cộng đồng.		X	
10	Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng; có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.		X	
11	Thể hiện khả năng làm việc độc lập, theo nhóm và tự học trong phát triển nghề nghiệp liên tục.			X
12	Thể hiện nhận thức tính chuyên nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe ban đầu.			X

II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1		X													
PLO 2	X														
PLO 3			X												
PLO 4		X		X											
PLO 5					X										
PLO 6						X									
PLO 7							X	X							
PLO 8						X		X							
PLO 9									X	X					
PLO 10										X	X				
PLO 11												X	X	X	
PLO 12															X


 Thủ trưởng

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.

III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	
	- Kiến thức đại cương bắt buộc - Kiến thức đại cương tự chọn	28 12
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	
	- Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	37
	- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	00
	- Kiến thức ngành bắt buộc	114
	- Kiến thức ngành tự chọn	03
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành bắt buộc	00
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành tự chọn	00
	- Thực hành lâm sàng tốt nghiệp và Khoa luận hoặc Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp	05
Tổng cộng		199*

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	71001001	Triết học Mác-Lênin	3	2	1	
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	1	
3.	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4.	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5.	71001005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1	
6.	71001011	Giáo dục thể chất 1	1*	0	1*	
7.	71001012	Giáo dục thể chất 2	1*	0	1*	
8.	71001013	Giáo dục thể chất 3	1*	0	1*	
9.	71001014	Giáo dục quốc phòng - an ninh	7*	7*	0	
10.	71001015	Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh	2*	0	2*	
11.	71001300	Xác suất Thống kê y học	2	2	0	
12.	71001301	Vật lý - Lý sinh	2	2	0	
13.	71001302	Hóa vô cơ và hữu cơ	3	3	0	
14.	71001303	Sinh học và di truyền	3	3	0	
15.	71001304	Tin học đại cương	1	1	0	
16.	71001305	Thực hành Tin học đại cương	1	0	1	
17.	71001306	Thực hành Tin học ứng dụng	1	0	1	
18.	31041020	Đạo đức y học	1	1	0	
19.	31041021	Tâm lý y học	1	1	0	
20.	31041022	Dân số học	1	1	0	
21.	31041023	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	1	1	0	
Tổng cộng			28	21	7	

2.1.2. Kiến thức tự chọn

Chọn 12 tín chỉ hệ Tiếng Anh hoặc Tiếng Hoa

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
22.	71001307	Tiếng Anh 1	4	4	0	
23.	71001308	Tiếng Anh 2	4	4	0	
24.	71001309	Tiếng Hoa 1	4	4	0	
25.	71001310	Tiếng Hoa 2	4	4	0	
26.	71001311	Tiếng Hoa chuyên ngành	4	4	0	
27.	71011312	Tiếng Anh chuyên ngành	4	4	0	
Tổng cộng			12	12	0	

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.2.1.1. Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
28.	31042053	Giải phẫu I	2	2	0	
29.	31042054	Thực hành Giải phẫu I	1	0	1	
30.	31042055	Giải phẫu II	2	2	0	
31.	31042056	Thực hành Giải phẫu II	1	0	1	
32.	31042057	Mô phôi	2	2	0	
33.	31042058	Hoá sinh	3	3	0	
34.	31042059	Vì sinh	1	1	0	
35.	31042060	Ký sinh trùng	1	1	0	
36.	31042061	Sinh lý I	2	2	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
37.	31042062	Sinh lý II	2	2	0	
38.	31042063	Thực hành Sinh lý	1	0	1	
39.	31042064	Giải phẫu bệnh	1	1	0	
40.	31042065	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0	
41.	31042066	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0	
42.	31042067	Thực hành Chẩn đoán hình ảnh	2	0	2	
43.	31042068	Lý luận cơ bản YHCT	3	3	0	
44.	31042069	Thực vật dược	1	1	0	
45.	31042070	Thực hành Thực vật dược	1	0	1	
46.	31042071	Y dịch	1	1	0	
47.	31042072	Dược lý	2	2	0	
48.	31042073	Thực hành Dược lý	1	0	1	
49.	31042074	Dịch tễ học	1	1	0	
50.	31042075	Điều dưỡng cơ bản	1	1	0	
51.	31042076	Thực hành Điều dưỡng cơ bản	1	0	1	
Tổng cộng			37	29	8	

2.2.1.2. Kiến thức tự chọn

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1						
2						
...						

2.2.2. Kiến thức ngành

2.2.2.1. Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
52.	31043140	Cấp cứu ban đầu	1	1	0	
53.	31043141	Thực hành Cấp cứu ban đầu	2	0	2	
54.	31043142	Y học gia đình 1	2	2	0	
55.	31043143	Thực hành Y học gia đình 1	2	0	2	
56.	31043144	Y học gia đình 2	2	2	0	
57.	31043145	Thực hành Y học gia đình 2	2	0	2	
58.	31043146	Nội YHHĐ	2	2	0	
59.	31043147	Thực hành Nội YHHĐ	2	0	2	
60.	31043148	Ngoại YHHĐ	1	1	0	
61.	31043149	Thực hành Ngoại YHHĐ	1	0	1	
62.	31043150	Phụ sản YHHĐ	1	1	0	
63.	31043151	Thực hành Phụ sản YHHĐ	1	0	1	
64.	31043152	Nhi khoa YHHĐ	1	1	0	
65.	31043153	Thực hành Nhi khoa YHHĐ	1	0	1	
66.	31043154	Tâm thần	1	1	0	
67.	31043155	Thực hành Tâm thần	1	0	1	
68.	31043156	Lao	1	1	0	
69.	31043157	Da liễu YHHĐ	1	1	0	
70.	31043158	Thực hành Da liễu YHHĐ	1	0	1	
71.	31043159	NCKH cơ bản	1	1	0	
72.	31043160	Y học chứng cứ	1	1	0	
73.	31043161	Pháp luật y tế	1	1	0	
74.	31043162	Chương trình và Tổ chức Y tế	1	1	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
75.	31043163	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1	1	0	
76.	31043164	Phục hồi chức năng	1	1	0	
77.	31043165	Thực hành Phục hồi chức năng	1	0	1	
78.	31043166	Ung thư	1	1	0	
79.	31043167	Thực hành Ung thư	1	0	1	
80.	31043168	Lão khoa	1	1	0	
81.	31043169	Thực hành Lão khoa	1	0	1	
82.	31043170	Truyền nhiễm	2	2	0	
83.	31043171	Thực hành Truyền nhiễm	1	0	1	
84.	31043172	Phụ sản YHCT	1	1	0	
85.	31043173	Thực hành Phụ sản YHCT	1	0	1	
86.	31043174	Tác phẩm kinh điển YHCT	3	3	0	
87.	31043175	Nhi khoa YHCT	1	1	0	
88.	31043176	Thực hành Nhi khoa YHCT	1	0	1	
89.	31043177	Bệnh học YHCT	2	2	0	
90.	31043178	Da liễu YHCT	1	1	0	
91.	31043179	Thực hành Da liễu YHCT	1	0	1	
92.	31043180	Chẩn đoán YHCT	2	2	0	
93.	31043181	Thực hành Chẩn đoán YHCT	2	0	2	
94.	31043182	Ngoại YHCT	1	1	0	
95.	31043183	Thực hành Ngoại YHCT	1	0	1	
96.	31043184	Ngũ quan	1	1	0	
97.	31043185	Thực hành Ngũ quan	1	0	1	
98.	31043186	Chế biến dược liệu	1	1	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
99.	31043187	Thực hành Chế biến dược liệu	2	0	2	
100.	31043188	Thuốc YHCT I	2	2	0	
101.	31043189	Thuốc YHCT II	1	1	0	
102.	31043190	Thực hành Thuốc YHCT	2	0	2	
103.	31043191	Kinh mạch học	2	2	0	
104.	31043192	Thực hành Kinh mạch học	2	0	2	
105.	31043193	Châm cứu 1	1	1	0	
106.	31043194	Thực hành Châm cứu 1	2	0	2	
107.	31043195	Châm cứu 2	1	1	0	
108.	31043196	Thực hành Châm cứu 2	2	0	2	
109.	31043197	Thực dưỡng	2	2	0	
110.	31043198	Thực hành Thực dưỡng	1	0	1	
111.	31043199	Thực tập cộng đồng	1	0	1	
112.	31043200	Ôn bệnh	1	1	0	
113.	31043201	Dưỡng sinh	1	1	0	
114.	31043202	Thực hành Dưỡng sinh	1	0	1	
115.	31043203	Xoa bóp - Bấm huyệt	1	1	0	
116.	31043204	Thực hành Xoa bóp - Bấm huyệt	2	0	2	
117.	31043205	Dược lâm sàng kết hợp	2	2	0	
118.	31043206	Thực hành Dược lâm sàng kết hợp	1	0	1	
119.	31043207	Phương tễ I	2	2	0	
120.	31043208	Phương tễ II	1	1	0	
121.	31043209	Thực hành Phương tễ	1	0	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
122.	31043210	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch- Hô hấp	2	2	0	
123.	31043211	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2	0	2	
124.	31043212	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	2	0	
125.	31043213	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	0	2	
126.	31043214	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	2	0	
127.	31043215	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	0	2	
128.	31043216	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học	2	2	0	
129.	31043217	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học	2	0	2	
130.	31043219	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	2	0	
131.	31043218	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	0	2	
Tổng cộng			114	63	51	

2.2.2.2. Kiến thức tự chọn

Chọn 3 trong 7 HP sau:

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
132.	31043230	Y học cổ truyền Ấn Độ	1	1	0	Tự chọn 1
133.	31043231	Y học cổ truyền Tây Tạng	1	1	0	Tự chọn 1
134.	31043232	Y học cổ truyền Đông Á	1	1	0	Tự chọn 1
135.	31043233	Quản lý chất lượng Thuốc YHCT	1	1	0	Tự chọn 2
136.	31043234	Kỹ thuật trồng, thu hoạch cây thuốc	1	1	0	Tự chọn 2
137.	31043235	Âm nhạc trị liệu	1	1	0	Tự chọn 3
138.	31043236	Thiền và Y học	1	1	0	Tự chọn 3
Tổng cộng			3	3	0	

2.2.2.3. Học phần tốt nghiệp

5 tín chỉ

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
139.	31043237	Thực hành lâm sàng tốt nghiệp	2	0	2	
<i>Sinh viên đủ điều kiện và có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp</i>						
140.	31043238	Khóa luận tốt nghiệp	3	3	0	
<i>Sinh viên không đủ điều kiện hoặc sinh viên đủ điều kiện nhưng có nguyện vọng không làm khóa luận: học đủ 3 tín chỉ</i>						
141.	31043239	NCKH nâng cao	2	2	0	
142.	31043240	Đổi mới và sáng tạo trong y học	1	1	0	
Tổng cộng			5	3	2	

CHUẨN ĐẦU RA

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
12	71001306	Thực hành Tin học ứng dụng	1			I						I	I		
13	71001307	Tiếng Anh 1	4			I							I		
14	71001308	Tiếng Anh 2	4			I							I		
15	71001309	Tiếng Hoa 1	4										I		
16	71001310	Tiếng Hoa 2	4										I		
17	71001311	Tiếng Hoa chuyên ngành	4			I							I		
18	71011312	Tiếng Anh chuyên ngành	4			I							I		
19	31041020	Đạo đức y học	1				M, A								R
20	31041021	Tâm lý y học	1						R	R		I			I
21	31041022	Dân số học	1		R							R			
22	31041023	Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	1									R		R	
23	31042053	Giải phẫu I	2	I			I		I	I					
24	31042054	Thực hành Giải phẫu I	1				I		I	I	I				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
39	31042069	Thực vật dược	1	R		R				I					
40	31042070	Thực hành Thực vật dược	1							I					
41	31042071	Y dịch	1	I	I					I					
42	31042072	Dược lý	2	R						R					
43	31042073	Thực hành Dược lý	1			R							R		I
44	31042074	Dịch tế học	1		I	R		R							
45	31042075	Điều dưỡng cơ bản	1	R	I		I	R			I	I			
46	31042076	Thực hành Điều dưỡng cơ bản	1								R		R		I
47	31043140	Cấp cứu ban đầu	1	I					R		I				
48	31043141	Thực hành Cấp cứu ban đầu	2	I					R		R, A			I	
49	31043142	Y học gia đình 1	2	R			I	I	R				I	I	I
50	31043143	Thực hành Y học gia đình 1	2						R		I		R		I
51	31043144	Y học gia đình 2	2	R	I				I	R	R				
52	31043145	Thực hành Y học gia đình 2	2	M					M	M		R	M		R

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
67	31043160	Y học chứng cứ	1	R		R								R	
68	31043161	Pháp luật y tế	1				M,A								
69	31043162	Chương trình và Tổ chức Y tế	1					M,A							
70	31043163	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1		R										
71	31043164	Phục hồi chức năng	1	R		R				R					
72	31043165	Thực hành Phục hồi chức năng	1						R	R					
73	31043166	Ung thư	1	R					R	R					
74	31043167	Thực hành Ung thư	1						R						R
75	31043168	Lão khoa	1	R	R				R	R					
76	31043169	Thực hành Lão khoa	1		M				M	M,A				R	
77	31043170	Truyền nhiễm	2		M				R	R					
78	31043171	Thực hành Truyền nhiễm	1		M		R		M		R	R			
79	31043172	Phụ sản YHCT	1	R					M	M					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
80	31043173	Thực hành Phụ sản YHCT	1		M				M,A	M,A				R	
81	31043174	Tác phẩm kinh điển YHCT	3	R										R	
82	31043175	Nhi khoa YHCT	1	R					R	R	I				
83	31043176	Thực hành Nhi khoa YHCT	1						M,A	M,A			R		
84	31043177	Bệnh học YHCT	2	R					R					I	
85	31043178	Da liễu YHCT	1	R	R				R	R					
86	31043179	Thực hành Da liễu YHCT	1						M,A	M			R		
87	31043180	Chẩn đoán YHCT	2	R			R		R						
88	31043181	Thực hành Chẩn đoán YHCT	2						R,A				R		R
89	31043182	Ngoại YHCT	1	R	R				R	R	M,A				
90	31043183	Thực hành Ngoại YHCT	1						M,A	M,A	R,A		R		
91	31043184	Ngũ quan	1	R	R				R	R					
92	31043185	Thực hành Ngũ quan	1		M				M,A	M					R
93	31043186	Chế biến dược liệu	1	I						R	R				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
94	31043187	Thực hành Chế biến dược liệu	2				R								
95	31043188	Thuốc YHCT I	2	R			I			R			M,A		
96	31043189	Thuốc YHCT II	1				I			R				R	
97	31043190	Thực hành Thuốc YHCT	2							R	I			I	
98	31043191	Kinh mạch học	2						R	I					
99	31043192	Thực hành Kinh mạch học	2						R		I			I	I
100	31043193	Châm cứu 1	1	R						R	R				
101	31043194	Thực hành Châm cứu 1	2								R,A			R	R
102	31043195	Châm cứu 2	1	M,A						R	R,A				
103	31043196	Thực hành Châm cứu 2	2								R,A			R	R
104	31043197	Thực dưỡng	2		R										
105	31043198	Thực hành Thực dưỡng	1							R		I	R		
106	31043199	Thực tập cộng đồng	1			R						M,A	M,A	M	
107	31043200	Ôn bệnh	1	R	R				R	R,A					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
108	31043201	Dưỡng sinh	1	I							R				
109	31043202	Thực hành Dưỡng sinh	1							I	M,A				
110	31043203	Xoa bóp - Bấm huyệt	1	R							R				
111	31043204	Thực hành Xoa bóp - Bấm huyệt	2							I	R,A				
112	31043205	Dược lâm sàng kết hợp	2	I						R					
113	31043206	Thực hành Dược lâm sàng kết hợp	1				I			R				I	
114	31043207	Phương tế I	2							R	R				
115	31043208	Phương tế II	1							R					
116	31043209	Thực hành Phương tế	1							R				I	
117	31043210	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2	M	R				R						
118	31043211	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2		M				M	M					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
119	31043212	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	M,A		R			R	R					
120	31043213	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2		M				M	M,A				M,A	M
121	31043214	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	M,A	R				R	M					
122	31043215	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2		M,A				M	M					
123	31043216	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết – Huyết học	2	M	R				R	R					
124	31043217	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết – Huyết học	2		M				M,A	M					M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
125	31043218	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2		M				M	M			M,A		
126	31043219	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	M	R				R	R				M,A	
127	31043230	Y học cổ truyền Ấn Độ	1	I											
128	31043231	Y học cổ truyền Tây Tạng	1	I											
129	31043232	Y học cổ truyền Đông Á	1	I											
130	31043233	Quản lý chất lượng Thuốc YHCT	1	R								R			
131	31043234	Kỹ thuật trồng, thu hoạch cây thuốc	1							I					
132	31043235	Âm nhạc trị liệu	1	I						I					
133	31043236	Thiền và Y học	1	I						I				I	
134	31043237	Thực hành lâm sàng tốt nghiệp	2		M,A				M,A	M,A	M,A				M,A

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
135	31043238	Khóa luận tốt nghiệp	3			M,A							M,A	M,A	
136	31043239	NCKH nâng cao	2			M,A							M,A	M,A	
137	31043240	Đổi mới và sáng tạo trong y học	1			I									

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CDR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CDR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CDR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.